

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 23/2021/DS-PT

Ngày: 18/01/2021

V/v tranh chấp hợp đồng dân sự
tặng cho tài sản, hợp đồng vay tài
sản và bồi thường thiệt hại do tài
sản bị xâm phạm.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Hồng Nước

Các Thẩm phán:

Bà Nguyễn Thị Vĩnh

Ông Sỹ Danh Đạt

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Ngọc Trang- Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Ông Nguyễn Văn Tón- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 18 tháng 01 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 467/2020/TLPT-DS ngày 17 tháng 11 năm 2020 về tranh chấp "Tranh chấp hợp đồng dân sự tặng cho tài sản, hợp đồng vay tài sản và bồi thường thiệt hại do tài sản bị xâm phạm".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 34/2020/DS - ST ngày 24 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Hồng Ngự bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 497/2020/QĐ-PT ngày 07/12/2020 và quyết định hoãn phiên tòa số 529/2020/QĐ-PT ngày 30/12/2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông D D, sinh năm 1960;

Bà Thị L, sinh năm 1969;

Anh Danh Hoàng N, sinh năm 1992.

Cùng địa chỉ: ấp NB, xã NC, huyện G R, tỉnh K G.

Người đại diện theo ủy quyền của anh Danh Hoàng N là ông Danh D, sinh năm 1960; Cùng địa chỉ: ấp NB, xã NC, huyện G R, tỉnh K G.

(Theo giấy ủy quyền ngày 16/5/2019).

2. Bị đơn: Ông Đinh Văn T, sinh năm 1968;

Bà Nguyễn Thị T (T), sinh năm 1972;

Chị Đinh Thị Kiều T, sinh năm 1997.

Cùng địa chỉ: ấp Bình H H, xã T T H B, huyện HN, tỉnh DT.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà Đồng Ngọc M, sinh năm 1973.

Địa chỉ: ấp Cái Đ N, xã Ng Ch, huyện G R, tỉnh K G.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Đồng Ngọc M là ông Danh D, sinh năm 1960; Địa chỉ: ấp NB, xã NC, huyện G R, tỉnh K G. (Theo giấy ủy quyền ngày 21/9/2020).

3. Người kháng cáo: Ông Danh D, bà Thị L và anh Danh Hoàng N là nguyên đơn, bà Đồng Ngọc M là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Ông Danh D, bà Thị L có mặt tại phiên tòa; ông T, bà T (T), chị Trang vắng mặt không lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn, người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của nguyên đơn Danh Hoàng N là ông Danh D trình bày:

Do con ông là Danh Hoàng N và Đinh Thị Kiều T thương nhau, con ông bị giam do vi phạm pháp luật, đến ngày 30/12/2018 thì Nam đã chấp hành xong về gia đình và xin cưới T. Ông đồng ý nên ngày 24/01/2019 âm lịch gia đình ông có đến gia đình ông T để xin hỏi cưới T cho N và ông T và bà T đồng ý và hai bên gia đình thống nhất ngày 09/02/2019 âm lịch sẽ làm đám nói (Lễ đính hôn) cho N và T. Đến ngày 09/02/2019 âm lịch hai bên họ hàng gia đình nhà trai và gia đình nhà gái làm lễ đính hôn cho các con. Trong lễ đính hôn, gia đình ông đã trao 20.000.000 đồng cho gia đình nhà gái theo tục lệ nạp tài (Tiền phụ đám) và đeo cho T 05 (Năm) chỉ vàng cưới, vàng 24 kara 9999 gồm 01 đôi bông tai 01 chỉ, 01 sợi dây chuyền 02 chỉ và 01 chiếc lắc tay 02 chỉ. Thống nhất ngày 28-29/02/2019 âm lịch làm đám cưới và ngày 29/02/2019 âm lịch sẽ rước dâu. Sau khi lễ đính hôn xong, gia đình ông về để chuẩn bị cho đám cưới, nhưng bất ngờ vào ngày 26/02/2019 âm lịch vợ chồng ông T gọi điện cho vợ chồng ông và thông báo không cho rước dâu, với lý do N hỗn hào với gia đình ông T. Vì vậy, ngày 27/02/2019 âm lịch vợ chồng ông trực tiếp đến gia đình ông T để trao đổi thương lượng thì gia đình ông T vẫn làm lễ cưới nhưng không cho chú rể đến tham dự. Ông mới đến trụ sở UBND xã Thường T H B để nhờ chính quyền địa phương hòa giải cho đôi bên và anh Tuấn là cán bộ Tư pháp và anh D là Trưởng Ban nhân dân ấp Bình H H cùng ông đến nhà ông T nhưng hai bên không thương lượng được. Sau đó gia đình ông về và cũng làm lễ cưới nhưng không có rước dâu làm cho gia đình ông mất mặt, mất uy tín, danh dự với họ hàng và

quan khách. Nay ông yêu cầu ông Đinh Văn T, bà Nguyễn Thị T và chị Đinh Thị Kiều T có trách nhiệm liên đới hoàn trả lại 20.000.000 đồng tiền nạp tài, 05 chỉ vàng 24 kara loại vàng 9999 đã đeo cho chị T trong ngày lễ đính hôn. Ông Danh D, bà Thị L và anh Danh Hoàng N yêu cầu chị Đinh Thị Kiều T có trách nhiệm hoàn trả lại 30.000.000 đồng đã trả nợ cho bà Thị Ngọc M thay cho chị T. Ông Danh D yêu cầu ông Đinh Văn T, bà Nguyễn Thị T và chị Đinh Thị Kiều T có trách nhiệm hoàn trả lại một chiếc nhẫn cưới trị giá 1.130.000 đồng. Tại phiên tòa, ông D xin rút lại phần yêu cầu đối với số vàng cưới 05 chỉ vàng 24 kara vì bên bị đơn đã giao lại rồi. Đối với chiếc nhẫn cưới xin rút lại yêu cầu, không yêu cầu chị T trả lại chiếc nhẫn cưới trị giá 1.130.000đ và phần yêu cầu chị Đinh Thị Kiều T có trách nhiệm hoàn trả lại 30.000.000 đồng đã trả nợ cho bà Đồng Ngọc M thay cho chị T.

Ông không thống nhất toàn bộ yêu cầu phản tố của ông Đinh Văn T.

Nguyên đơn, bà Thị L trình bày: Bà là vợ của ông Danh D nên bà thống nhất theo trình bày và yêu cầu của ông Danh D, không bổ sung gì thêm.

Bị đơn ông Đinh Văn T trình bày: Vào ngày mùng 8 – 9 tháng 02 âm lịch năm 2019 gia đình ông và gia đình ông D có thống nhất làm lễ đính hôn cho con ông tên Đinh Thị Kiều T và con ông D tên Danh Hoàng N. Trong ngày lễ đính hôn, gia đình ông D cho cho cô dâu 05 chỉ vàng, loại vàng 9999 và phụ đám 20.000.000 đồng (Trong đó cho cô dâu may quần áo 5.000.000 đồng, chụp hình cưới 2.000.000 đồng, còn lại 13.000.000 đồng là phụ tiếp lễ đính hôn), ngoài ra không còn gì khác. Vào ngày 09 tháng 02 âm lịch năm 2019 lễ đính hôn diễn ra, bên gia đình ông D lên và gia đình ông có tổ chức buổi tiệc đãi dòng họ hai bên, khi xong gia đình ông D về. Trước khi có lễ đính hôn thì hai gia đình có gặp nhau bàn chuyện của hai con thì gia đình ông có đãi gia đình ông D buổi cơm thân mật. Nay gia đình ông D yêu cầu trả lại 05 chỉ vàng 24 kara, loại vàng 9999 ông thống nhất. Đối với số tiền phụ đám gia đình ông đã chi trả buổi tiệc lễ đính hôn, cho con mai quần áo và chụp hình cưới đã chi hết 20.000.000 đồng nên không chấp nhận trả lại 20.000.000 đồng tiền phụ đám. Đối với số tiền 30.000.000 đồng yêu cầu T trả lại ông không biết và không có ý kiến. Lý do không cho đám cưới vì N chửi nhiều lời thô tục và N nói sẽ không đi rước dâu và nhắn tin hăm dọa sẽ giết gia đình ông, ngày gia đình ông dọn nhà chuẩn bị đám cưới thì ông D có đến gia đình ông thì ông có bàn với ông D để qua đám cưới ông sẽ tính cho hai con và yêu cầu ông D la rầy con cho thay đổi để hợp nhau nhưng ông D không đồng ý. Vào ngày 09/02/2019 âm lịch thì hai gia đình thống nhất làm lễ đính hôn (Đám nói) cho T con ông và N con ông D. Ông có đặt bà Đinh Thị B, sinh năm 1956; Địa chỉ: ấp Tân H T, xã T H, thị xã H N, tỉnh Đ T nấu đãi khách đám nói 04 mâm, giá 1.200.000đ/mâm. Hai khung rạp và cửa ngõ thuê của bà Tống Thị Đ, sinh năm 1944; Địa chỉ: ấp Bình H H, xã Thường T H B, huyện H N, tỉnh Đ T giá 02 khung 500.000 đồng, giá cửa ngõ 700.000 đồng, có cả bàn ghế. Thuê âm thanh của ông Trương Văn C, cùng địa chỉ với ông giá 60 phút là 100.000 đồng. Xong đám nói khoảng 400.000 đến 500.000 đồng, không nhớ chính xác. Không có chụp hình đãi khách từng mâm. Chi phí chụp hình cưới, trang điểm cô dâu và thuê trang phục cô dâu 3.000.000 đồng.

Ngoài ra không còn chi phí nào khác.

Vào khoảng 09 giờ ngày 27/02/2019 âm lịch gia đình ông đang nhóm đám cưới của T con ông (Ngày dọn nhà) ông D cùng với cán bộ tư pháp xã T H B tên T và ông D là Trưởng Ban nhân dân ấp B H H có đến gia đình ông trao đổi công chuyện của hai gia đình. Ông D yêu cầu ông trả tiền phụ tiếp đám và vàng cưới, ông không thống nhất và yêu cầu để qua đám cho hai con hàn gắn tình cảm nhưng ông D không đồng ý. Ông T và ông D có trao đổi để hai bên tự giải quyết để đám cưới diễn ra bình thường, không phải lên để giải quyết công việc yêu cầu của ông D. Ông mời khách đãi buổi chiều từ khoảng 03 giờ đến 04 giờ cùng ngày 27/02/2019 âm lịch từ 4-5 mâm. Ngày hôm sau đãi khách mời từ 25-26 mâm. Thuê 06 khung rạp, cửa ngõ và bàn ghế của bà Đ giá như lúc thuê làm đám nói. Đặt của bà B 30 mâm, giá như lúc làm đám nói. Thuê âm thanh của ông L, ở Tân H do T thuê nên thống nhất cho T trình bày và yêu cầu. Tiền T điểm cô dâu và thuê trang phục cô dâu là 3.000.000 đồng. Không có chụp hình từng mâm khi đãi khách. Ngoài ra không còn chi phí nào khác. Ông đãi khách được khoảng 9 – 10 mâm nhưng không biết chính xác thu lại được bao nhiêu tiền. Nay ông yêu cầu ông Danh D, bà Thị L và anh Danh Hoàng N liên đới bồi thường các khoảng chi phí đám nói và đám cưới với số tiền là 42.200.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

- **Bị đơn Nguyễn Thị T trình bày:** Bà là vợ của ông Đinh Văn T nên bà thống nhất theo trình bày và yêu cầu của ông Đinh Văn T, không bổ sung gì thêm.

- **Bị đơn Đinh Thị Kiều T trình bày:** Chị và anh N có tình cảm với nhau từ thời gian chị làm cho quán bà M, nhưng không nhớ chính xác ngày tháng chỉ nhớ khoảng năm 2015, sau hai năm thương nhau thì đến năm 2017 anh N phạm tội và bị giam 02 năm, đến khoảng tháng 01 năm 2019 anh N ra tù và anh N về nhà ở khoảng 01 tháng thì hai bên gia đình bàn bạc và tiến tới hôn nhân, hai gia đình quyết định lấy ngày 09 – 10 tháng 02 âm lịch là ngày đám nói, đến ngày 27-28 tháng 02 âm lịch làm đám cưới. Trong lễ nói gia đình bên chồng có cho 05 chỉ vàng, loại vàng 9999. Ngoài ra có phụ đám nói và đám cưới số tiền 20.000.000 đồng, ngoài ra không còn gì khác. Đối với số tiền 30.000.000 đồng ông D trình bày trả nợ cho bà M trả thay cho chị thì chị không thừa nhận vì chị không có nợ bà M số tiền 30.000.000 đồng mà chỉ thiếu bà M 14.000.000 đồng do chị mượn bà M nhưng không có ký giấy nhận nợ đối với số tiền 14.000.000 đồng và ngoài ra chị cũng không có ký giấy nhận nợ gì với bà M và số tiền này thì mẹ chị đã chuyển trả cho bà M 10.000.000 đồng không nhớ thời gian, sau lại chị có chuyển trả bà M 4.000.000 đồng cũng không nhớ thời gian. Nay chị thống nhất cùng ba mẹ chị trả lại cho gia đình ông D, bà L và anh N 05 chỉ vàng 24 kara, loại vàng 9999. Đối với tiền phụ đám 20.000.000 đồng chị không đồng ý trả lại cho gia đình anh N vì đã đãi đám nói và chụp hình đám hết rồi. Đối với số tiền 30.000.000 đồng chị không biết gì về số tiền này và không thống nhất trả cho gia đình anh N 30.000.000 đồng. Việc không cho anh N làm đám cưới với chị do ngày đám nói anh N có nhậu nhiều và xúc phạm ba mẹ chị, còn hăm dọa giết gia đình chị nên không cho anh N cưới.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đồng Ngọc M ủy quyền cho ông Danh D trình bày: Nguyên trước đây gia đình bà M có mở quán nhậu, giải khát và có thuê mướn người giúp việc trong đó có thuê Đinh Thị Kiều T đến giúp việc với mức lương 3.000.000 đồng/tháng, trong quá trình làm thuê ở quán của bà M thì chị T có mượn nhiều lần với số tiền là 58.000.000đ để gửi về gia đình hứa trả dần vào tiền lương và có ký giấy nhận nợ ngày 27/11/2016, đến ngày 09/3/2017 Danh Hoàng N là bạn trai của Đinh Thị Kiều T là con ruột của ông Danh D và bà Thị La dẫn Kiều T đi khỏi quán và không về quán bà làm thuê nữa, khi đi ra khỏi quán thì T còn nợ tôi 58.000.000đ, sau đó bà M xuống nhà ông Danh D và bà L yêu cầu ông D trả số tiền nợ cho T là 58.000.000đ, lý do là do N dẫn T đi, nên T không tiếp tục làm thuê để trừ nợ, thì ông Danh D có trả cho bà 30.000.000đ, còn 28.000.000đ còn lại ông D hứa khi tổ chức đám cưới cho T và N xong thì trả đủ, đến nay số tiền 28.000.000đ này ông D chưa trả, nay tranh chấp xảy ra, bà yêu cầu chị Đinh Thị Kiều T trả cho bà số tiền đã mượn 30.000.000đ, không yêu cầu tính lãi, còn số tiền 28.000.000đ T còn nợ lại thì bà không yêu cầu giải quyết trong vụ án này. Bà yêu cầu giám định các biên nhận nợ mà T đã ký nhận.

Kết luận giám định chữ ký trong giấy nhận nợ là do chị T ký.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 34/2020/DS-ST ngày 24/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện H N đã xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn buộc các bị đơn có trách nhiệm liên đới hoàn trả lại 20.000.000 đồng tiền nạp tài (Tiền phụ đám). Đình chỉ phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn, yêu cầu ông Đinh Văn T, bà Nguyễn Thị T và chị Đinh Thị Kiều T có trách nhiệm liên đới hoàn trả lại 05 chỉ vàng 24 kara loại vàng 9999 và chiếc nhẫn cưới trị giá 1.130.000đ đã đeo cho chị T trong ngày lễ đính hôn, yêu cầu chị Đinh Thị Kiều T có trách nhiệm hoàn trả lại 30.000.000 đồng đã trả nợ cho bà Đồng Ngọc M thay cho chị T.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Đinh Văn T, yêu cầu ông Danh D, bà Thị L và anh Danh Hoàng N liên đới bồi thường các khoản chi phí đám nói và đám cưới với số tiền là 42.200.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà Đồng Ngọc M. Buộc chị Đinh Thị Kiều T có trách nhiệm trả cho bà Đồng Ngọc M số tiền 14.000.000 đồng.

4. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

5. Về án phí:

5.1 Ông Danh D, bà Thị L và anh Danh Hoàng N chịu 1.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.987.000 đồng theo các biên lai thu tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm số: BH/2018/0000758

ngày 22/4/2019 và biên lai thu tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm số: **BH/2018/0000853 ngày 14/6/2019** của Chi cục thi hành án dân sự huyện Hồng Ngự. Trả lại Ông Danh D, bà Thị L và anh Danh Hoàng N số tiền 987.000 đồng.

5.2 Ông Đinh Văn T phải chịu 2.110.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.055.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm số: BH/2018/0000873 ngày 28/6/2019. Ông Đinh Văn T còn phải nộp tiếp 1.055.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

5.3 Bà Đồng Ngọc M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 800.000 đồng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 750.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm số: **BH/2018/0001045 ngày 13/11/2019** của Chi cục thi hành án dân sự huyện HN, bà Đồng Ngọc M còn phải nộp tiếp 50.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

5.4 Buộc chị Đinh Thị Kiều T phải chịu 700.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra, bản án dân sự sơ thẩm còn tuyên hướng dẫn thi hành bản án và thời hạn kháng cáo.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 05/10/2020, ông Danh D, bà Thị L, anh Danh Hoàng N là nguyên đơn kháng cáo yêu cầu ông Đinh Văn T, bà Nguyễn Thị T (T) và chị Đinh Thị Kiều T có nghĩa vụ trả cho ông D, bà L và anh N 15.200.000 đồng tiền phụ tố chức đám hỏi.

Ngày 05/10/2020 bà Đồng Ngọc M là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan kháng cáo yêu cầu chị Đinh Thị Kiều T có nghĩa vụ trả cho bà 30.000.000 đồng tiền vay.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu:

+ Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án và quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán thụ lý giải quyết vụ án đúng các quy định pháp luật. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa Hội đồng xét xử phúc thẩm đã tiến hành đúng trình tự thủ tục tố tụng theo quy định pháp luật. Các đương sự chấp hành tốt nội quy phiên tòa.

+ Về nội dung: Đối với yêu cầu kháng cáo của ông Danh D, bà Thị L, anh Danh Hoàng N kháng cáo yêu cầu ông Đinh Văn T, bà Nguyễn Thị T (T) và chị Đinh Thị Kiều T có nghĩa vụ trả cho ông D, bà L và anh N 15.200.000 đồng tiền phụ tố chức đám hỏi là không có căn cứ; bởi lẽ, các nguyên đơn đều thừa nhận gia đình nhà gái có tổ chức lễ hỏi, các chi phí, mua sắm phục vụ cho lễ hỏi như lời trình bày của bị đơn là phù hợp, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của các nguyên đơn.

Đối với yêu cầu kháng cáo của bà Đồng Ngọc M, yêu cầu chị Đinh Thị Kiều T trả cho bà 30.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi cũng không có căn cứ; bởi lẽ, các biên nhận nợ của bà M cung cấp đã gạch chéo phù hợp với lời trình bày của chị T thừa nhận có vay nhưng đã trả xong, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà M.

Từ những phân tích trên đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 34/2020/DS-ST ngày 24/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện HN.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu và chứng cứ có trong hồ sơ, được tham tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời phát biểu của đại diện Viện kiểm sát Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xét việc ông Danh D, bà Thị L, anh Danh Hoàng N kháng cáo yêu cầu ông Đinh Văn T, bà Nguyễn Thị T (T) và chị Đinh Thị Kiều T có nghĩa vụ trả cho ông D, bà L và anh N 15.200.000 đồng tiền phụ tổ chức đám hỏi. Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy: Đám hỏi của anh N và chị T có diễn ra do gia đình nhà gái tổ chức và gia đình nguyên đơn (Nhà trai) cũng có mặt để dùng tiệc cùng gia đình nhà gái, các nguyên đơn đều thừa nhận có tổ chức lễ hỏi nên chi phí để tổ chức lễ hỏi là có thực nên số tiền các nguyên đơn (nhà trai) nạp tài cho bị đơn (nhà gái) đã dùng đúng mục đích yêu cầu của các bên nên yêu cầu của các nguyên đơn là không có cơ sở. Do đó Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của các nguyên đơn.

[2] Đối với yêu cầu của bà Đồng Ngọc M, yêu cầu chị Đinh Thị Kiều T trả cho bà 30.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi. Chị Trang trình bày không thiếu tiền của bà M và không có ký tên vào bất cứ giấy nhận nợ nào đối với bà M, nhưng theo kết luận giám định số: 300/C09B ngày 26/12/2019 của Phân viện Khoa học hình sự Bộ Công An tại Thành Phố Hồ Chí Minh thì chữ ký của chị T trong các giấy nhận nợ bà M cung cấp đúng là chữ ký của chị T trong các giấy nhận nợ nhưng nội dung các giấy nhận nợ bà M cung cấp thì đã bị gạch chéo và bà M cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh là chị T chưa trả tiền và không cung cấp biên nhận bản chính cho Tòa án. Tuy nhiên, chị T thừa nhận từng có mượn tiền của bà M với số tiền 14.000.000 đồng và chị T và gia đình chị T trình bày đã chuyển khoản trả lại cho bà M nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh việc trả nợ như chị T trình bày. Từ các phân tích trên, đã có đủ cơ sở chứng minh chị T có nợ bà M số tiền 14.000.000 đồng do chị T thừa nhận nên chấp nhận một phần yêu cầu bà Đồng Ngọc M, buộc chị Đinh Thị Kiều T có trách nhiệm trả cho bà Đồng Ngọc M số tiền 14.000.000 đồng.

[3] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy Tòa án nhân dân huyện Hồng Ngự đã xử: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn buộc các bị đơn có trách nhiệm liên đới hoàn trả lại 20.000.000 đồng tiền nạp tài (Tiền phụ đám). Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà Đồng Ngọc M. Buộc chị Đinh Thị Kiều T có trách nhiệm trả cho bà Đồng Ngọc M số tiền 14.000.000 đồng, là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật nên giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 34/2020/DS-ST ngày 24 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Hồng Ngự.

[4] Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Danh D, bà Thị L, anh Danh Hoàng N, bà Đồng Ngọc M; giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 34/2020/DS-

ST ngày 24 tháng 9 năm 2020 của Toà án nhân dân huyện HN là có căn cứ, phù hợp pháp luật nên chấp nhận.

[5] Do yêu cầu kháng cáo của ông Danh D, bà Thị L, anh Danh Hoàng N là nguyên đơn, bà Đồng Ngọc M là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không được chấp nhận nên ông Danh D, bà Thị L, anh N và bà M phải nộp án phí dân sự phúc thẩm theo khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 và khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên Xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Danh D, bà Thị L, anh Danh Hoàng N và bà Đồng Ngọc M.

2. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 34/2020/DS-ST ngày 24 tháng 9 năm 2020 của Toà án nhân dân huyện HN.

2.1 Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn buộc các bị đơn có trách nhiệm liên đới hoàn trả lại 20.000.000 đồng tiền nạp tài (Tiền phụ đảm). Đình chỉ phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn, yêu cầu ông Đinh Văn T, bà Nguyễn Thị T và chị Đinh Thị Kiều T có trách nhiệm liên đới hoàn trả lại 05 chỉ vàng 24 kara loại vàng 9999 và chiếc nhẫn cưới trị giá 1.130.000đ đã đeo cho chị T trong ngày lễ đính hôn, yêu cầu chị Đinh Thị Kiều T có trách nhiệm hoàn trả lại 30.000.000 đồng đã trả nợ cho bà Đồng Ngọc M thay cho chị T.

2.2 Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Đinh Văn T, yêu cầu ông Danh D, bà Thị L và anh Danh Hoàng N liên đới bồi thường các khoảng chi phí đám nói và đám cưới với số tiền là 42.200.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

2.3. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà Đồng Ngọc M. Buộc chị Đinh Thị Kiều T có trách nhiệm trả cho bà Đồng Ngọc M số tiền 14.000.000 đồng (Mười bốn triệu đồng).

2.4. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

3.1 Ông Danh D, bà Thị L và anh Danh Hoàng N chịu 1.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.987.000 đồng theo các biên lai thu tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm số:

BH/2018/0000758 ngày 22/4/2019 và biên lai thu tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm số: BH/2018/0000853 ngày 14/6/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Hồng Ngự. Trả lại Ông Danh D, bà Thị L và anh Danh Hoàng N số tiền 987.000 đồng.

3.2 Ông Đinh Văn T phải chịu 2.110.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.055.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm số: BH/2018/0000873 ngày 28/6/2019. Ông Đinh Văn T còn phải nộp tiếp 1.055.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

3.3 Bà Đồng Ngọc M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 800.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 750.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm số: BH/2018/0001045 ngày 13/11/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện HN, bà Đồng Ngọc M còn phải nộp tiếp 50.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

3.4 Buộc chị Đinh Thị Kiều T phải chịu 700.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

4. Án phí dân sự phúc thẩm

4.1 Ông Danh D, bà Thị L, anh Danh Hoàng N phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí kháng cáo đã nộp theo biên lai thu số 0001470 ngày 22/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện HN.

4.2 Bà Đồng Ngọc M phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí kháng cáo đã nộp theo biên lai thu số 0001472 ngày 22/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện HN.

5. Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi bổ sung năm 2014.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Phòng KTNV và THA;
- VKSND Tỉnh;
- TAND huyện Hồng Ngự;
- Chi cục THADS huyện Hồng Ngự;
- Đường sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS (Tr).

THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký tên đóng dấu)

Lê Hồng Nước

